

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHOA NGOẠI TỔNG HỢP
(Áp dụng từ ngày 25/04/2022)

GIÁ TIỀN NGÀY GIƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI BẢNG GIÁ NGÀY GIƯỜNG MỤC KHOA NGOẠI TỔNG HỢP

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
I	CƠ - XƯƠNG - KHỚP				
1	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,900	40,000	
2	Thay băng		35,000	40,000	
3	Thay băng [TB VT chiều dài < 15 cm (NG)]	57,600	57,600		Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
4	Thay băng [TB VT chiều dài >15 cm đến 30 cm(NG)]	82,400	82,400		
5	Thay băng [TB VT chiều dài từ 30cm đến < 50 cm (NG)]	112,000	112,000		
6	Thay băng [TB VT chiều dài < 30 cm nhiễm trùng (NG)]	134,000	134,000		
7	Thay băng [TB VT chiều dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng (NG)]	179,000	179,000		
8	Thay băng [TB VT chiều dài > 50 cm nhiễm trùng (NG)]	240,000	240,000		
9	Thay băng bông			50.000-100.000	
10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	547,000	547,000	560,000	
11	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410,000	410,000	420,000	
12	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242,000	242,000	250,000	
13	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246,000	246,000	250,000	
14	Công đo các dụng cụ			20,000	

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
15	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400	20,400	25,000	Chưa bao gồm thuốc
16	Điện tim thường	32,800	32,800	40,000	
17	Thụt tháo phân	82,100	82,100	90,000	
18	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu		186,000	200,000	
19	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	186,000	186,000	200,000	
20	Tiêm cân gan chân	91,500	91,500	100,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
21	Tiêm khớp gối	91,500	91,500	100,000	
22	Tiêm khớp cổ chân	91,500	91,500	100,000	
23	Tiêm khớp cổ tay	91,500	91,500	100,000	
24	Tiêm khớp khuỷu tay	91,500	91,500	100,000	
25	Tiêm khớp vai	91,500	91,500	100,000	
26	Tiêm khớp đòn - cùng vai	91,500	91,500	100,000	
27	Tiêm hội chứng DeQuervain	91,500	91,500	100,000	
28	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	91,500	91,500	100,000	
29	Tiêm gân gấp ngón tay	91,500	91,500	100,000	
30	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	91,500	91,500	100,000	
31	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	91,500	91,500	100,000	
32	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	91,500	91,500	100,000	
33	Tiêm gân gót	91,500	91,500	100,000	
34	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	91,500	91,500	100,000	
35	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	91,500	91,500	100,000	

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
36	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	91,500	91,500	100,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
37	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	3,250,000	3,250,000		
38	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000	186,000	200,000	
39	Chích áp xe phần mềm lớn [gây tê]	186,000	186,000	200,000	
40	Hút dịch khớp gối	114,000	114,000	120,000	
41	Hút dịch khớp khuỷu	114,000	114,000	120,000	
42	Hút dịch khớp cổ chân	114,000	114,000	120,000	
43	Hút dịch khớp cổ tay	114,000	114,000	120,000	
44	Hút nang bao hoạt dịch	114,000	114,000	120,000	
45	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Nông, (Ng)]	178,000	178,000	190,000	
46	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương Nông, (Ng)]	237,000	237,000	250,000	
47	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Sâu, (Ng)]	257,000	257,000	270,000	
48	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương sâu, (Ng)]	305,00	305,000	320,000	
49	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,250,000	3,250,000		
50	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,250,000	3,250,000		
51	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,250,000	3,250,000		
52	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	-	3,250,000		
53	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Ngoại]	15,200	15,200		
54	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [Ng]	23,100	23,100		
II	TIM MẠCH-LÒNG NGỰC				

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
55	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [ĐG]	1,965,000	1,965,000		
56	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [PT]	1,965,000	1,965,000		
57	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6,799,000	6,799,000		
58	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [gây tê; không thuốc]	5,149,762			
59	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	21,400	21,400		
60	Đặt ống nội khí quản	568,000	568,000		
III	UNG BƯỚU				
61	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	262,000	262,000		
62	Cắt bướu < 2cm		300,000		
63	Cắt bướu 2-5 cm		600,000		
64	Cắt bướu >5cm		1,200,000		
65	Phẫu thuật u thần kinh trên da	705,000	705,000		
66	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [NG]	1,126,000	1,126,000		
67	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [GM]	705,000	705,000		
68	Cắt các u lành vùng cổ	2,627,000	2,627,000		
69	Cắt u phần mềm vùng cổ [NG,GM]	2,627,000	2,627,000		
70	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705,000	705,000		
71	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,784,000	1,784,000		
72	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	3,014,000	3,014,000		
73	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm) [gây tê; không thuốc]	2,040,379			
74	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	-	3,014,000		
75	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2,754,000	2,754,000		
76	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1,965,000	1,965,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
77	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3,014,000	3,014,000		
78	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê; không thuốc]	2,040,379			
79	Cắt u vú lành tính	2,862,000	2,862,000		
80	Cắt u vú lành tính [Ng,gây tê; không thuốc]	2,213,991			
81	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Gây mê]	1,334,000	1,334,000		
82	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Gây tê]	834,000	834,000		
83	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Gây tê]	834,000	834,000		
84	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,784,000	1,784,000		Nếu làm gây tê thì trừ chi phí gây mê: 699,000
85	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,784,000	1,784,000		
86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,623,000	4,623,000		Chưa bao gồm dao siêu âm
87	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,167,000	2,167,000		
88	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000	4,166,000		
89	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê; không thuốc]	3,229,242			
90	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,772,000	2,772,000		
91	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [gây tê; không thuốc]	2,294,095			
92	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,345,000	3,345,000		
93	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [gây tê; không thuốc]	2,601,644			
94	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3,345,000	3,345,000		
95	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [gây tê; không thuốc]	2,601,644			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
96	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,345,000	3,345,000		
97	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [gây tê; không thuốc]	2,601,644			
98	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4,166,000	4,166,000		
99	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [gây tê; không thuốc]	3,229,242			
100	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000	4,166,000		
101	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê; không thuốc]	3,229,242			
102	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000		
103	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	5,700,008			
104	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4,166,000	4,166,000		
105	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [gây tê; không thuốc]	3,229,242			
106	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000		
107	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	5,700,008			
108	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,345,000	3,345,000		
109	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [gây tê; không thuốc]	2,601,644			
110	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,468,000	4,468,000		
111	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	3,962,906			
112	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,166,000	4,166,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
113	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [gây tê; không thuốc]	3,229,242			
114	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	4,166,000	4,166,000		
115	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow [gây tê; không thuốc]	3,229,242			
116	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,166,000	4,166,000		
117	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [gây tê; không thuốc]	3,229,242			
118	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,166,000	4,166,000		
119	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [gây tê; không thuốc]	3,229,242			
120	Phẫu thuật bóc u thành ngực	1,965,000	1,965,000		Nếu làm gây tê thì trừ chưa phí gây mê: 699,000
121	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1,965,000	1,965,000		
122	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
123	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [gây tê; không thuốc]	4,880,420			
124	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
125	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [gây tê; không thuốc]	4,880,420			
126	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
127	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [gây tê; không thuốc]	4,880,420			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
128	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
129	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [gây tê; không thuốc]	4,880,420			
130	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
131	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [gây tê; không thuốc]	4,880,420			
132	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
133	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [gây tê; không thuốc]	4,880,420			
134	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
135	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê; không thuốc]	4,880,420			
136	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
137	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [gây tê; không thuốc]	4,880,420			
138	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,652,000	7,652,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
139	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê; không thuốc]	6,646,702			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
140	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,652,000	7,652,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
141	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [gây tê; không thuốc]	6,646,702			
142	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	5,772,000	5,772,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
143	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [gây tê; không thuốc]	4,880,420			
144	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	7,652,000	7,652,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
145	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [gây tê; không thuốc]	6,646,702			
146	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	.	4,281,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
147	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	3,625,027			
148	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,468,000	4,468,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
149	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	3,962,906			
150	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,468,000	4,468,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
151	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	3,962,906			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
152	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
153	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	5,700,008			
154	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
155	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	5,700,008			
156	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
157	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	5,700,008			
158	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
159	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	5,700,008			
160	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
161	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	5,700,008			
162	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000		Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
163	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [gây tê; không thuốc]	5,700,008			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
IV	LAO VÀ BỆNH PHỔI				
164	Chọc dò dịch màng phổi [Ng]	137,000	137,000		
165	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3,817,000	3,817,000		Chưa bao gồm dao siêu âm
166	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [gây tê; không thuốc]	2,913,420			
167	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	3,817,000	3,817,000		Chưa bao gồm dao siêu âm
168	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [gây tê; không thuốc]	2,913,420			
169	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2,887,000	2,887,000		
170	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
171	Nạo vét hạch D1	3,817,000	3,817,000		Chưa bao gồm dao siêu âm
172	Nạo vét hạch D1 [gây tê; không thuốc]	2,913,420			
173	Nạo vét hạch D2	3,817,000	3,817,000		Chưa bao gồm dao siêu âm
174	Nạo vét hạch D2 [gây tê; không thuốc]	2,913,420			
175	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2,887,000	2,887,000		
176	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
177	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2,887,000	2,887,000		
178	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
179	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2,887,000	2,887,000		
180	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
181	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,887,000	2,887,000		
182	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
183	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,756,000	1,756,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
184	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê; không thuốc]	1,463,568			
V	TIÊU HOÁ - BỤNG				
185	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,514,000	2,514,000		
186	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê; không thuốc]	2,060,535			
187	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,514,000	2,514,000		
188	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê; không thuốc]	2,060,535			
189	Mở bụng thăm dò	2,514,000	2,514,000		
190	Mở bụng thăm dò [gây tê; không thuốc]	2,060,535			
191	Thông bàng quang	373,000	373,000		
192	Khâu vết thương thành bụng	1,965,000	1,965,000		
193	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1,965,000	1,965,000		
194	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,612,000	2,612,000		
195	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê; không thuốc]	1,745,496			
196	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,832,000	2,832,000		
197	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê; không thuốc]	2,042,920			
198	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,167,000	2,167,000		
199	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,456,000	1,456,000		
200	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,167,000	2,167,000		
201	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,456,000	1,456,000		
202	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,456,000	1,456,000		
203	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,167,000	2,167,000		
204	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,514,000	2,514,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
205	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê; không thuốc]	2,060,535			
206	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,562,000	2,562,000		
207	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê; không thuốc]	1,961,025			
208	Phẫu thuật Longo	2,254,000	2,254,000		
209	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,562,000	2,562,000		
210	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê; không thuốc]	1,961,026			
211	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,562,000	2,562,000		
212	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê; không thuốc]	1,961,025			
213	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,562,000	2,562,000		
214	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê; không thuốc]	1,961,025			
215	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2,562,000	2,562,000		
216	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê; không thuốc]	1,961,025			
217	Đóng hậu môn nhân tạo	4,293,000	4,293,000		
218	Làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	2,514,000		
219	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê; không thuốc]	2,060,535			
220	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,562,000	2,562,000		
221	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê; không thuốc]	1,961,025			
222	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,562,000	2,562,000		
223	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê; không thuốc]	1,961,026			
224	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,562,000	2,562,000		
225	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,562,000	2,562,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
226	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê; không thuốc]	1,961,025			
227	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,242,000	1,242,000		
228	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,242,000	1,242,000		
229	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,470,000	4,470,000		
230	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây tê; không thuốc]	3,370,943			
231	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,470,000	4,470,000		
232	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [gây tê; không thuốc]	3,370,943			
233	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,579,000	3,579,000		
234	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [gây tê; không thuốc]	2,065,055			
235	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,579,000	3,579,000		
236	Khâu lỗ thủng đại tràng [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
237	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,561,000	2,561,000		
238	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
239	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,561,000	2,561,000		
240	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
241	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,241,000	3,241,000		Chưa bao gồm dao siêu âm
242	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,241,000	4,241,000		
243	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,241,000	4,241,000		
244	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,241,000	4,241,000		
245	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,241,000	4,241,000		
246	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,241,000	4,241,000		
247	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,241,000	4,241,000		
248	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,561,000	2,561,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
249	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
250	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,470,000	4,470,000		
251	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [gây tê; không thuốc]	3,370,943			
252	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,470,000	4,470,000		
253	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [gây tê; không thuốc]	3,370,943			
254	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,470,000	4,470,000		
255	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [gây tê; không thuốc]	3,370,943			
256	Cắt túi thừa đại tràng	3,579,000	3,579,000		
257	Cắt túi thừa đại tràng [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
258	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,514,000	2,514,000		
259	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê; không thuốc]	2,060,535			
260	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,276,000	4,276,000		
261	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê; không thuốc]	3,103,773			
262	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,241,000	4,241,000		
263	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,470,000	4,470,000		
264	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [gây tê; không thuốc]	3,370,943			
265	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,470,000	4,470,000		
266	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [gây tê; không thuốc]	3,370,943			
267	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,470,000	4,470,000		
268	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [gây tê; không thuốc]	3,370,943			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
269	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,579,000	3,579,000		
270	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
271	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,561,000	2,561,000		
272	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
273	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,241,000	3,241,000		
274	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,561,000	2,561,000		
275	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
276	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,241,000	3,241,000		
277	Lấy dị vật trực tràng	3,579,000	3,579,000		
278	Lấy dị vật trực tràng [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
279	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,241,000	4,241,000		
280	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,276,000	4,276,000		
281	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê; không thuốc]	3,103,773			
282	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,697,000	2,697,000		
283	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,561,000	2,561,000		
284	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
285	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,561,000	2,561,000		
286	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
287	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,561,000	2,561,000		
288	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
289	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000	2,564,000		
290	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây tê; không thuốc]	2,005,522			
291	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,564,000	2,564,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
292	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [gây tê; không thuốc]	2,005,522			
293	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2,564,000	2,564,000		
294	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [gây tê; không thuốc]	2,005,522			
295	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000	2,832,000		
296	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê; không thuốc]	2,042,920			
297	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,896,000	2,896,000		
298	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê; không thuốc]	1,672,526			
299	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,564,000	2,564,000		
300	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê; không thuốc]	2,005,522			
301	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,561,000	2,561,000		
302	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
303	Cắt túi thừa tá tràng	2,561,000	2,561,000		
304	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê; không thuốc]	1,961,775			
305	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,579,000	3,579,000		
306	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
307	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,167,000	2,167,000		
308	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,167,000	2,167,000		
309	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000	2,896,000		
310	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây tê; không thuốc]	1,672,526			
311	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2,896,000	2,896,000		
312	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [gây tê; không thuốc]	1,672,526			
313	Mở thông dạ dày	2,514,000	2,514,000		
314	Mở thông dạ dày [gây tê; không thuốc]	2,060,535			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
315	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,697,000	2,697,000		
316	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,697,000	2,697,000		
317	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,579,000	3,579,000		
318	Mở dạ dày xử lý tổn thương [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
319	Cắt đoạn dạ dày	4,913,000	4,913,000		
320	Cắt đoạn dạ dày [gây tê; không thuốc]	3,656,055			
321	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	4,913,000	4,913,000		
322	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [gây tê; không thuốc]	3,656,055			
323	Cắt dạ dày hình chêm	3,579,000	3,579,000		
324	Cắt dạ dày hình chêm [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
325	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,579,000	3,579,000		
326	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
327	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4,670,000	4,670,000		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
328	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê; không thuốc]	3,723,869			
329	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257,000	257,000		
330	Tháo lồng ruột non	2,498,000	2,498,000		
331	Tháo lồng ruột non [gây tê; không thuốc]	2,065,055			
332	Tháo xoắn ruột non	2,498,000	2,498,000		
333	Tháo xoắn ruột non [gây tê; không thuốc]	2,065,055			
334	Đóng mở thông ruột non	3,579,000	3,579,000		
335	Đóng mở thông ruột non [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
336	Cắt u mạc treo ruột	4,670,000	4,670,000		
337	Cắt u mạc treo ruột [gây tê; không thuốc]	3,723,869			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
338	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3,680,000	3,680,000		
339	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,241,000	4,241,000		
340	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	3,680,000	3,680,000		
341	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,167,000	2,167,000		
342	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,629,000	4,629,000		
343	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [gây tê; không thuốc]	3,388,923			
344	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4,629,000	4,629,000		
345	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [gây tê; không thuốc]	3,388,923			
346	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4,629,000	4,629,000		
347	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) [gây tê; không thuốc]	3,388,923			
348	Nối tắt ruột non - ruột non	4,293,000	4,293,000		
349	Nối tắt ruột non - ruột non [gây tê; không thuốc]	3,243,143			
350	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,293,000	4,293,000		
351	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [gây tê; không thuốc]	3,243,143			
352	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,241,000	4,241,000		
353	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,498,000	2,498,000		
354	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây tê; không thuốc]	2,065,055			
355	Cắt nhiều đoạn ruột non	4,629,000	4,629,000		
356	Cắt nhiều đoạn ruột non [gây tê; không thuốc]	3,388,923			
357	Cắt ruột non hình chêm	3,579,000	3,579,000		
358	Cắt ruột non hình chêm [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
359	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,579,000	3,579,000		
360	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
361	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,167,000	2,167,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
362	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,241,000	4,241,000		
363	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,664,000	2,664,000		
364	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê; không thuốc]	2,051,800			
365	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,579,000	3,579,000		
366	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [gây tê; không thuốc]	2,709,279			
367	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,498,000	2,498,000		
368	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây tê; không thuốc]	2,065,055			
369	Gỡ dính sau mổ lại	2,498,000	2,498,000		
370	Gỡ dính sau mổ lại [gây tê; không thuốc]	2,065,055			
371	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,498,000	2,498,000		
372	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [gây tê; không thuốc]	2,065,055			
373	Nội vị tràng	2,664,000	2,664,000		
374	Nội vị tràng [gây tê; không thuốc]	2,051,800			
375	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,258,000	3,258,000		
376	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê; không thuốc]	2,484,005			
377	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,258,000	3,258,000		
378	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê; không thuốc]	2,484,005			
379	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,258,000	3,258,000		
380	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê; không thuốc]	2,484,005			
381	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,258,000	3,258,000		
382	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê; không thuốc]	2,484,005			
383	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,258,000	3,258,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
384	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê; không thuốc]	2,484,005			
385	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,258,000	3,258,000		
386	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê; không thuốc]	2,484,005			
387	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,258,000	3,258,000		
388	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê; không thuốc]	2,484,005			
389	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,258,000	3,258,000		
390	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê; không thuốc]	2,484,005			
391	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	2,851,000	2,851,000		
392	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	2,851,000	2,851,000		
393	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	2,851,000	2,851,000		
394	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	2,851,000	2,851,000		
395	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,167,000	2,167,000		
396	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,167,000	2,167,000		
397	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6,575,000	6,575,000		
398	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [gây tê; không thuốc]	5,574,918			
399	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6,575,000	6,575,000		
400	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [gây tê; không thuốc]	5,574,918			
401	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	1,965,000	1,965,000		
402	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,289,000	4,289,000		
403	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,241,000	4,241,000		
VI	GAN-MẬT-TỤY				
404	Cắt chỏm nang gan	2,851,000	2,851,000		
405	Cắt thủy gan trái	8,133,000	8,133,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
406	Cắt thủy gan trái [gây tê; không thuốc]	6,197,483			
407	Cắt hạ phân thủy 2	8,133,000	8,133,000		
408	Cắt hạ phân thủy 2 [gây tê; không thuốc]	6,197,483			
409	Cắt hạ phân thủy 3	8,133,000	8,133,000		
410	Cắt hạ phân thủy 3 [gây tê; không thuốc]	6,197,483			
411	Cắt hạ phân thủy 6	8,133,000	8,133,000		
412	Cắt hạ phân thủy 6 [gây tê; không thuốc]	6,197,483			
413	Cắt hạ phân thủy 7	8,133,000	8,133,000		
414	Cắt hạ phân thủy 7 [gây tê; không thuốc]	6,197,483			
415	Cắt gan nhỏ	8,133,000	8,133,000		
416	Cắt gan nhỏ [gây tê; không thuốc]	6,497,483			
417	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	2,851,000	2,851,000		
418	Lấy bỏ u gan	8,133,000	8,133,000		
419	Lấy bỏ u gan [gây tê; không thuốc]	6,197,483			
420	Cắt lọc nhu mô gan	8,133,000	8,133,000		
421	Cắt lọc nhu mô gan [gây tê; không thuốc]	6,197,483			
422	Dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	2,832,000		
423	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê; không thuốc]	2,042,920			
424	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,832,000	2,832,000		
425	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê; không thuốc]	2,042,920			
426	Cầm máu nhu mô gan	5,273,000	5,273,000		
427	Cầm máu nhu mô gan [gây tê; không thuốc]	3,849,683			
428	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,273,000	5,273,000		
429	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [gây tê; không thuốc]	3,849,683			
430	Lấy máu tụ bao gan	5,273,000	5,273,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
431	Lấy máu tụ bao gan [gây tê; không thuốc]	3,849,683			
432	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,167,000	2,167,000		
433	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,167,000	2,167,000		
434	Cắt túi mật	4,523,000	4,523,000		
435	Cắt túi mật [gây tê; không thuốc]	3,449,852			
436	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000	3,093,000		
437	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,499,000	4,499,000		
438	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [gây tê; không thuốc]	3,414,202			
439	Mở thông túi mật	1,965,000	1,965,000		
440	Nối mật ruột bên - bên	4,399,000	4,399,000		
441	Nối mật ruột bên - bên [gây tê; không thuốc]	3,409,919			
442	Nối mật ruột tận - bên	4,399,000	4,399,000		
443	Nối mật ruột tận - bên [gây tê; không thuốc]	3,409,919			
444	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,093,000	3,093,000		
445	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3,816,000	3,816,000		
446	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,167,000	2,167,000		
447	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3,093,000	3,093,000		
448	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,316,000	3,316,000		
449	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,485,000	4,485,000		
450	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [gây tê; không thuốc]	3,358,215			
451	Cắt bỏ nang tụy	4,485,000	4,485,000		
452	Cắt bỏ nang tụy [gây tê; không thuốc]	3,358,215			
453	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,485,000	4,485,000		
454	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [gây tê; không thuốc]	3,358,215			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
455	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,664,000	2,664,000		
456	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê; không thuốc]	2,051,800			
457	Nội nang tụy với dạ dày	2,664,000	2,664,000		
458	Nội nang tụy với dạ dày [gây tê; không thuốc]	2,051,800			
459	Nội nang tụy với hồng tràng	2,664,000	2,664,000		
460	Nội nang tụy với hồng tràng [gây tê; không thuốc]	2,051,800			
461	Nội tụy ruột	4,399,000	4,399,000		
462	Nội tụy ruột [gây tê; không thuốc]	3,409,919			
463	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,485,000	4,485,000		
464	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [gây tê; không thuốc]	3,358,215			
465	Cắt lách bệnh lý	4,472,000	4,472,000		
466	Cắt lách bệnh lý [gây tê; không thuốc]	3,447,043			
467	Cắt lách do chấn thương	4,472,000	4,472,000		
468	Cắt lách do chấn thương [gây tê; không thuốc]	3,447,043			
469	Cắt lách bán phần	4,472,000	4,472,000		
470	Cắt lách bán phần [gây tê; không thuốc]	3,447,043			
471	Khâu vết thương lách	2,851,000	2,851,000		
472	Rửa bàng quang [NG]	198,000	198,000		
473	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang		545,000		
474	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,151,000	4,151,000		
475	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê; không thuốc]	3,101,307			
476	Lấy sỏi bàng quang	4,098,000	4,098,000		
477	Lấy sỏi bàng quang [gây tê; không thuốc]	2,961,869			
478	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,434,000	5,434,000		
479	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê; không thuốc]	3,871,741			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
480	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	979,000	979,000		
481	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,751,000	1,751,000		
482	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê; không thuốc]	1,255,945			
483	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,242,000	1,242,000		
484	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5,434,000	5,434,000		
485	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê; không thuốc]	3,871,741			
486	Cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000	2,321,000		
487	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê; không thuốc]	1,814,685			
488	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1,965,000	1,965,000		
489	Cắt hẹp bao quy đầu	1,242,000	1,242,000		Nếu làm gây tê thì trừ chi phí gây mê: 699,000
490	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,242,000	1,242,000		
491	Cắt nang thừng tinh hai bên	2,754,000	2,754,000		
492	Cắt nang thừng tinh một bên	1,784,000	1,784,000		
493	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	2,321,000		
494	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê; không thuốc]	1,814,685			
495	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,242,000	1,242,000		
496	Cắt u lành dương vật	1,965,000	1,965,000		Nếu làm gây tê thì trừ chi phí gây mê: 699,000
497	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,206,000	1,206,000		
498	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,242,000	1,242,000		
499	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,242,000	1,242,000		
500	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,321,000	2,321,000		
501	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê; không thuốc]	1,814,685			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
502	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	2,321,000		
503	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê; không thuốc]	1,814,685			
504	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,242,000	1,242,000		
505	Nong da bao qui đầu		300,000		
506	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,071,000	5,071,000		
507	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [gây tê; không thuốc]	4,127,499			
508	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,751,000	1,751,000		
509	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê; không thuốc]	1,255,945			
510	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,751,000	1,751,000		
511	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê; không thuốc]	1,255,945			
512	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,098,000	4,098,000		
513	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê; không thuốc]	2,961,869			
514	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,027,000	4,027,000		
515	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [gây tê; không thuốc]	2,904,483			
516	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,248,000	2,248,000		
517	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê; không thuốc]	1,408,368			
518	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4,616,000	4,616,000		
519	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê; không thuốc]	3,615,298			
520	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000	399,000		
521	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399,000	399,000		
522	Nắn, bó bột trật khớp vai	319,000	319,000		
523	Nắn, bó bột trật khớp gối	259,000	259,000		
524	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000	259,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
525	Nắn, bó bột trật khớp háng	714,000	714,000		
526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624,000	624,000		
527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624,000	624,000		
528	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624,000	624,000		
529	Nắn, bó bột gãy xương chậu		624,000		
530	Nắn, bó bột cột sống		624,000		
531	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000	335,000		
532	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000	335,000		
533	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000	335,000		
534	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335,000	335,000		
535	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000	335,000		
536	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335,000	335,000		
537	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000	335,000		
538	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000	335,000		
539	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	335,000	335,000		
540	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335,000	335,000		
541	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000	234,000		
542	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000	234,000		
543	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000	234,000		
544	Nắn, bó bột gãy xương chày	234,000	234,000		
545	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335,000	335,000		
546	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000	144,000		
547	Nẹp bột đùi - bàn chân		500,000		
548	Nẹp bột cẳng chân - bàn chân		371,000		
549	Nẹp bột cánh tay - bàn tay		371,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
550	Nẹp bột cẳng tay - bàn tay		371,000		
551	Nẹp bột cổ - bàn tay		371,000		
552	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144,000	144,000		
553	Tháo bột (Cột sống/Lưng/ Khớp háng/Xương đùi/Xương chậu)	63,600	63,600		
554	Tháo bột các loại	52,900	52,900		
555	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	2,829,000	2,829,000		
556	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	2,829,000	2,829,000		
557	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	49,900	49,900		
558	Cắt u lành phần mềm đường kính <10cm [cắt u phần mềm gây tê]	1,784,000	1,784,000		
559	Cắt u bao gân	1,784,000	1,784,000		
560	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [GM]	1,206,000	1,206,000		
561	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,758,000	2,758,000		
562	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê; không thuốc]	2,067,260			
563	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000	3,750,000		
564	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3,750,000	3,750,000		
565	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3,750,000	3,750,000		
566	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2,963,000	2,963,000		
567	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
568	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,570,000	3,570,000		
569	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê; không thuốc]	2,749,080			
570	Phẫu thuật làm mỏm cắt ngón và đốt bàn ngón	2,887,000	2,887,000		
571	Phẫu thuật làm mỏm cắt ngón và đốt bàn ngón [gây tê; không thuốc]	2,072,359			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
572	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2,887,000	2,887,000		
573	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
574	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,887,000	2,887,000		
575	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
576	Thương tích bàn tay phức tạp	4,616,000	4,616,000		
577	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê; không thuốc]	3,615,298			
578	PT bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	-	2,887,000		
579	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [PT]	2,758,000	2,758,000		
580	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê; không thuốc]	2,067,260			
581	Phẫu thuật chuyển giương thần kinh trụ [gây tê]	2,318,000	2,318,000		
582	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [gây tê]	2,318,000	2,318,000		
583	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây tê][1 bên]	2,318,000	2,318,000		
584	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây tê][2 bên]	2,318,000	2,318,000		
585	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cẳng tay]	3,741,000	3,741,000		
586	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cẳng tay; gây tê; không thuốc]	2,830,470			
587	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,750,000	3,750,000		
588	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [trẻ em]	3,750,000	3,750,000		
589	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,750,000		
590	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,750,000		
591	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,750,000		
592	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,750,000	3,750,000		
593	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,634,000	4,634,000		
594	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [gây tê; không thuốc]	3,803,683			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
595	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,750,000	3,750,000		
596	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,750,000	3,750,000		
597	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,750,000	3,750,000		
598	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,750,000	3,750,000		
599	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	2,829,000	2,829,000		
600	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	2,829,000	2,829,000		
601	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cánh tay]	3,741,000	3,741,000		
602	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cánh tay; gây tê; không thuốc]	2,830,470			
603	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000	3,750,000		
604	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,750,000	3,750,000		
605	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000	3,750,000		
606	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,750,000	3,750,000		
607	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [NG]	3,325,000	3,325,000		
608	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,750,000	3,750,000		
609	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624,000	624,000		
610	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,750,000	3,750,000		
611	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,750,000	3,750,000		
612	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,750,000	3,750,000		
613	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,790,000	2,790,000		
614	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê; không thuốc]	2,277,420			
615	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3,750,000	3,750,000		
616	Phẫu thuật vết thương khớp	2,758,000	2,758,000		
617	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê; không thuốc]	2,067,260			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
618	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,741,000	3,741,000		
619	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê; không thuốc]	2,830,470			
620	Cụt chân thương cổ và bàn chân	2,887,000	2,887,000		
621	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
622	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,634,000	4,634,000		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo
623	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê; không thuốc]	3,803,683			
624	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,963,000	2,963,000		
625	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
626	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000		
627	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000		
628	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000		
629	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000		
630	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3,750,000	3,750,000		
631	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3,750,000	3,750,000		
632	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,750,000	3,750,000		
633	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,750,000	3,750,000		
634	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,122,000	5,122,000		
635	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3,750,000	3,750,000		
636	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,750,000	3,750,000		
637	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2,851,000	2,851,000		
638	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,750,000	3,750,000		
639	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,750,000	3,750,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
640	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,750,000	3,750,000		
641	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3,750,000	3,750,000		
642	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,750,000	3,750,000		
643	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,750,000	3,750,000		
644	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,750,000	3,750,000		
645	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,750,000	3,750,000		
646	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3,750,000	3,750,000		
647	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3,750,000	3,750,000		
648	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3,750,000	3,750,000		
649	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,750,000	3,750,000		
650	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,750,000	3,750,000		
651	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,750,000	3,750,000		
652	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,750,000	3,750,000		
653	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,750,000	3,750,000		
654	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,985,000	3,985,000		
655	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê; không thuốc]	3,154,683			
656	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,750,000	3,750,000		
657	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,750,000	3,750,000		
658	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,750,000	3,750,000		
659	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3,750,000	3,750,000		
660	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,985,000	3,985,000		
661	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [gây tê; không thuốc]	3,154,683			
662	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3,985,000	3,985,000		
663	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê; không thuốc]	3,154,683			
664	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,985,000	3,985,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
665	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê; không thuốc]	3,154,683			
666	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,985,000	3,985,000		
667	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê; không thuốc]	3,154,683			
668	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,985,000	3,985,000		
669	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê; không thuốc]	3,154,683			
670	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,750,000	3,750,000		
671	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,649,000	3,649,000		Chưa bao gồm đỉnh, nẹp,vít, khung cố định ngoài
672	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê; không thuốc]	2,826,180			
673	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,649,000	3,649,000		
674	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê; không thuốc]	2,826,180			
675	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,758,000	2,758,000		
676	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê; không thuốc]	2,067,260			
677	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,750,000	3,750,000		
678	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3,985,000	3,985,000		
679	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê; không thuốc]	3,154,683			
680	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3,985,000	3,985,000		
681	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê; không thuốc]	3,154,683			
682	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3,750,000	3,750,000		
683	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3,750,000	3,750,000		
684	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3,750,000	3,750,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
685	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3,750,000	3,750,000		
686	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,122,000	5,122,000		
687	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,027,000	4,027,000		
688	Nội soi lấy sỏi bàng quang [gây tê; không thuốc]	2,904,483			
689	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	3,950,000	3,950,000		
690	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lạnh tính	4,316,000	4,316,000		
691	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4,316,000	4,316,000		
692	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,456,000	1,456,000		
693	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,456,000	1,456,000		
694	Gây mê khác	699,000			
695	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,616,000	4,616,000		
696	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê; không thuốc]	3,615,298			
697	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,963,000	2,963,000		
698	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
699	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,963,000	2,963,000		
700	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
701	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,963,000	2,963,000		
702	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
703	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,963,000	2,963,000		
704	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
705	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,963,000	2,963,000		
706	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
707	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,598,000	2,598,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
708	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê; không thuốc]	1,910,305			
709	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [GM]	4,616,000	4,616,000		
710	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê; không thuốc]	3,615,298			
711	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000	4,616,000		
712	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê; không thuốc]	3,615,298			
713	Gỡ dính gân	2,963,000	2,963,000		
714	Gỡ dính gân [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
715	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	-	2,758,000		
716	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	-	2,758,000		
717	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2,963,000	2,963,000		
718	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
719	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [GM]	2,963,000	2,963,000		
720	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
721	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,963,000	2,963,000		
722	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
723	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,963,000	2,963,000		
724	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
725	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,963,000	2,963,000		
726	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
727	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,963,000	2,963,000		
728	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê; không thuốc]	2,187,199			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
729	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/xơ cứng khớp	3,570,000	3,570,000		Chưa bao gồm đinh, nẹp,vít, gân nhân tạo...
730	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,963,000	2,963,000		
731	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
732	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,963,000	2,963,000		
733	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
734	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,963,000	2,963,000		
735	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
736	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,963,000	2,963,000		
737	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
738	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,963,000	2,963,000		
739	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
740	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2,963,000	2,963,000		
741	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
742	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,570,000	3,570,000		
743	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê; không thuốc]	2,749,080			
744	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	-	2,963,000		
745	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,963,000	2,963,000		
746	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê; không thuốc]	2,187,199			
747	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	2,925,000	2,925,000		
748	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	2,925,000	2,925,000		
749	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	2,925,000	2,925,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
750	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	2,925,000	2,925,000		
751	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên [gây tê]	2,318,000	2,318,000		
752	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,318,000	2,318,000		
753	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,616,000	4,616,000		
754	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [gây tê]	2,318,000	2,318,000		
755	Rút đinh/tháo phuong tiện kết hợp xương	1,731,000	1,731,000		
756	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2,686,000	2,686,000		
757	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,887,000	2,887,000		
758	Tháo bỏ các ngón chân	2,887,000	2,887,000		
759	Tháo đốt bàn	2,887,000	2,887,000		
760	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1,965,000	1,965,000		
761	Tháo khớp gối	-	3,741,000		
762	Tháo khớp khuỷu	-	3,741,000		
763	Tháo khớp kiểu PIROGOFF	-	3,741,000		
764	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,758,000	2,758,000		
765	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê; không thuốc]	2,060,535			
766	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,741,000	3,741,000		
767	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê; không thuốc]	2,830,470			
768	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2,887,000	2,887,000		
769	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
770	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000	2,477,000		
771	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê; không thuốc]	1,537,236			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
772	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000	2,477,000		
773	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê; không thuốc]	1,537,236			
774	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	558,000	558,000		
775	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	182,000	182,000		
776	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,268,000	3,268,000		
777	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê; không thuốc]	2,031,525			
778	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,269,000	2,269,000		
779	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê; không thuốc]	1,229,491			
780	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,886,000	2,886,000		
781	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [gây tê; không thuốc]	2,020,398			
782	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000	2,269,000		
783	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [gây tê; không thuốc]	1,229,491			
784	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,285,000	3,285,000		
785	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê; không thuốc]	2,037,347			

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
786	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,298,000	2,298,000		
787	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê; không thuốc]	1,376,342			
788	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,920,000	2,920,000		
789	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [gây tê; không thuốc]	1,824,195			
790	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000	2,298,000		
791	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [gây tê; không thuốc]	1,376,342			
792	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4,228,000	4,228,000		
793	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,982,000	3,982,000		
794	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê; không thuốc]	2,639,997			
795	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,818,000	2,818,000		
796	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê; không thuốc]	1,855,520			
797	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2,790,000	2,790,000		
798	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	246,000	246,000		
799	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/4 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	392,000	392,000		
800	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000	616,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
801	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000	616,000		
802	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	246,000	246,000		
VII	TẠO HÌNH				
803	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,887,000	2,887,000		
804	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
805	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,862,000	2,862,000		
806	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê; không thuốc]	2,213,991			
807	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,288,000	3,288,000		
808	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê; không thuốc]	1,772,056			
809	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,288,000	3,288,000		
810	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê; không thuốc]	1,772,056			
811	Cắt sẹo khâu kín	3,288,000	3,288,000		
812	Cắt sẹo khâu kín [gây tê; không thuốc]	1,772,056			
813	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,609,000	3,609,000		
814	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê; không thuốc]	2,328,919			
815	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ	3,325,000	3,325,000		
816	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,325,000	3,325,000		
817	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3,325,000	3,325,000		
818	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,325,000	3,325,000		
819	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	4,907,000	4,907,000		

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
820	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [gây tê; không thuốc]	3,459,684			
821	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3,325,000	3,325,000		
822	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	705,000	705,000		
823	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	705,000	705,000		
824	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	724,000	724,000		
825	Khâu vết thương vùng môi	1,242,000	1,242,000		
826	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	2,887,000	2,887,000		
827	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè [gây tê; không thuốc]	2,072,359			
828	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,598,000	2,598,000		
829	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê; không thuốc]	1,910,305			
830	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3,325,000	3,325,000		
831	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuật	2,963,000	2,963,000		
832	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,228,000		
833	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê; không thuốc]	3,411,679			
834	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,228,000		
835	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê; không thuốc]	3,411,679			
836	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,228,000		
837	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê; không thuốc]	3,411,679			
838	Vá lỗ tai 1 bên			400,000	
839	Vá lỗ tai 2 bên			700,000	

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
840	Lấy dị vật			300.000-600.000	
841	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da			300,000	
842	Tiêm thuốc điều trị sẹo lồi			400,000	
843	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [bóc móng][gây tê]	752,000	752,000		
844	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 1 bên][gây tê]	752,000	752,000		
845	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 2 bên][gây tê]	752,000	752,000		
846	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	392,000	392,000		
847	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	682,000	682,000		
848	Điều trị bằng Laser CO2	333,000	333,000		
849	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	333,000	333,000		
850	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	333,000	333,000		
851	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	333,000	333,000		
852	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	333,000	333,000		
853	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	333,000	333,000		
854	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	333,000	333,000		
855	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	333,000	333,000		
856	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn			200,000	
857	Phẫu thuật điều trị u dưới móng [gây tê]	752,000	752,000		
858	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [gây tê]	752,000	752,000		
859	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258,000	258,000		
860	Đốt mụn cóc			100,000	
861	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi			100,000	
862	Xóa xâm diện tích < 10cm2			500.000-1.000.000	

STT	TÊN MỚI (THEO PHIÊN TƯƠNG ĐƯƠNG)	GIÁ			Ghi chú
		BHYT (theo TT13)	Dịch vụ (theo TT14)	Dịch vụ theo yêu cầu/ngoài giờ	
863	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	-	835,000		
864	Cắt phimosis [GM]	237,000	237,000		
865	Phẫu thuật tim kín khác		13,725,000		
866	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [mất cá, chai chân]		600,000		
867	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [u bã đậu]		700,000		
868	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [bướu mỡ]		800,000		
869	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây tê]	2,318,000	2,318,000		
870	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây tê]	2,318,000	2,318,000		
871	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ (PT ruột thừa/dạ dày)			500,000	
872	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ (PT các xương nhỏ)			200,000	
873	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ (PT các xương lớn)			500,000	
874	Phụ thu phẫu thuật ngoài giờ (PT tiêu hóa)			1,000,000	